



Viện Kỹ thuật Biển

Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Tứ Giác Long Xuyên, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

BẢN TIN CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Đợt 2

Ngày lấy mẫu: 28/04/2026 → 05/05/2026

Kỳ dự báo: 22/05/2026 → 28/05/2026

Ngày phát hành: 22/05/2026

PHẦN 1: TỔNG QUAN VÀ THÔNG TIN CHUNG

Bản tin chất lượng nước được xây dựng nhằm cung cấp thông tin về tình trạng chất lượng nước tại các điểm giám sát, phục vụ công tác quản lý và bảo vệ nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

1.1. Thông tin đợt giám sát

Tên nhiệm vụ	Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Tứ Giác Long Xuyên, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026
Đơn vị thực hiện	Viện Kỹ thuật Biển
Đợt lấy mẫu	Đợt 2
Ngày lấy mẫu	28/04/2026 → 05/05/2026
Số điểm giám sát	14 vị trí
Đợt dự báo	Kỳ 3
Kỳ dự báo	22/05/2026 → 28/05/2026

1.2. Các thông số giám sát

STT	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Mức A	Mức B
1	pH	pH	-	6,5 - 8,5	6,0 - 8,5
2	Độ mặn	Độ mặn	‰	-	-
3	Chất rắn lơ lửng	TSS	mg/L	25	100
4	DO	DO	mg/L	6	5
5	BOD5	BOD5	mg/L	4	6
6	COD	COD	mg/L	10	15
7	Tổng Phốt pho	TP	mg/L	0,1	0,3
8	Tổng Nito	TN	mg/L	0,6	1,5
9	Coliform	Coliform	MPN/100ml	1.000	5.000

PHẦN 2: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Bảng dưới đây trình bày kết quả phân tích mẫu nước tại các vị trí giám sát.

STT	Vị trí	pH	Độ mặn	TSS	DO	BOD 5	COD	TP	TN	Coliform	WQI
		-	‰	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100ml	-
1	LX1	6,76	0,1	7	4,61	11	32	0,03	0,52	790	70
2	LX2	6,7	0,1	6	4,77	4	11	0,06	0,31	260	91
3	LX3	6,69	0,1	24	5,3	4	11	0	0,76	790	93
4	LX4	6,55	0,1	26	3,85	15	33	0,05	0,57	140	63
5	LX5	6,68	0,1	25	3,85	11	35	0,14	1,01	130	66
6	LX6	7,2	0,1	21	4,74	11	32	0,02	0,68	68	70
7	LX7	6,62	0,2	11	4,4	7	18	0,02	0,4	40	78
8	LX8	6,65	0,2	19	4,71	10	33	0,08	0,52	200	71
9	LX9	6,51	0,4	22	3,2	11	32	0	0,37	490	65
10	LX10	7,47	15,7	23	4,6	16	39	0	0,62	330	64
11	LX11	6,82	0,1	22	3,72	17	41	0,07	0,97	700	58
12	LX12	6,37	0,1	23	3,5	12	36	0,05	0,23	240	63
13	LX13	6,64	0,1	10	4,31	9	32	0,02	0,42	790	70
14	LX14	6,97	0,1	5	3,8	7	21	0	0	230	74

Chú thích:

■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức A ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức B

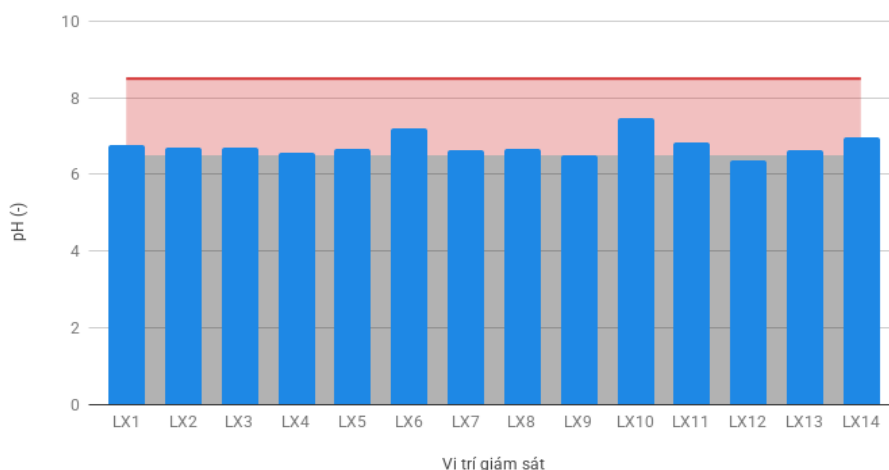
■ Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng:

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)
91 – 100	Rất tốt - cho cấp nước sinh hoạt
76 – 90	Tốt - cho cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51 - 75	Trung bình - sử dụng cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
26 - 50	Kém - sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
10 – 25	Ô nhiễm nặng - nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
<10	Ô nhiễm rất nặng - nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý

PHẦN 3: BIỂU ĐỒ VÀ NHẬN XÉT CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Phần này trình bày biểu đồ so sánh các thông số chất lượng nước tại các vị trí giám sát kèm theo nhận xét và đánh giá cho từng chỉ tiêu.

3.1. pH



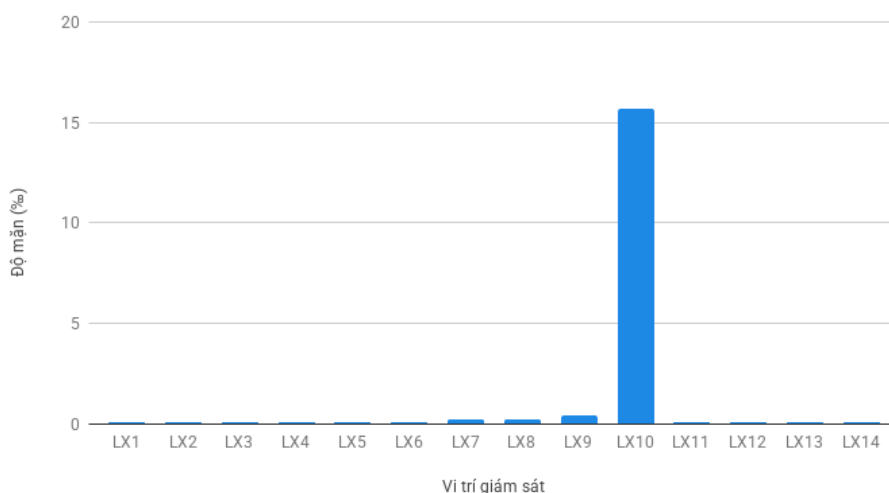
Chú thích:

■ Giá trị đo pH; ■ Giới hạn QCVN (mức A) ■ Dưới giới hạn QCVN

Hình 3.1: Biểu đồ pH tại các vị trí giám sát

Chỉ tiêu pH: dao động từ 6,37 đến 7,47; trung bình 6,76. Có 1 vị trí (7,14%) vượt giới hạn QCVN mức A nhưng vẫn đạt mức B (LX12). Nguồn nước phù hợp cho mục đích thủy lợi và tưới tiêu.

3.2. Độ mặn



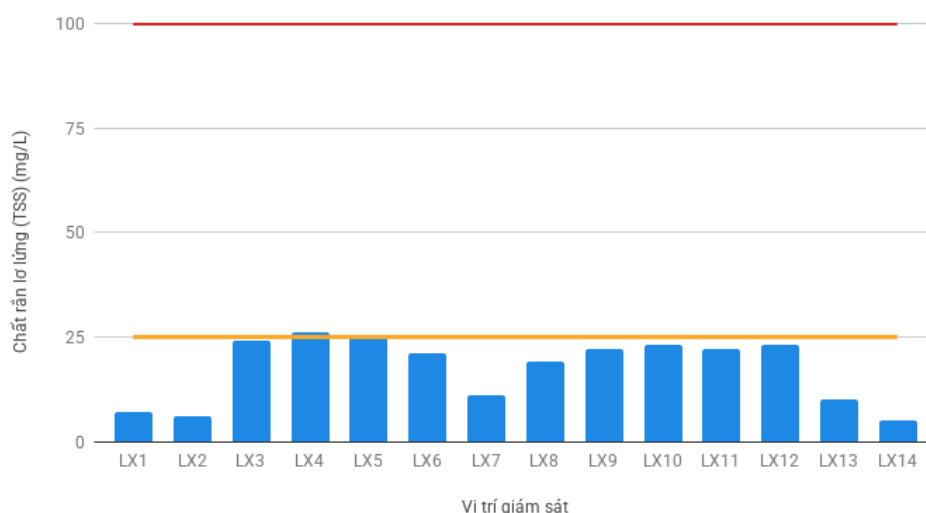
Chú thích:

■ Giá trị đo Độ mặn; — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

Hình 3.2: Biểu đồ Độ mặn tại các vị trí giám sát

Giá trị Độ mặn: dao động từ 0,1 đến 15,7 ‰. Các vị trí trong khu vực canh tác lúa không bị nhiễm mặn, sử dụng tốt để tưới tiêu cho lúa và hoa màu. Riêng vị trí LX10 (khu vực nuôi tôm ở phường Thuận Yên) có độ mặn nằm trong ngưỡng thích hợp để nuôi tôm nước lợ (7-25‰) nên bà con yên tâm để lấy nước vào các ruộng tôm.

3.3. Chất rắn lơ lửng (TSS)



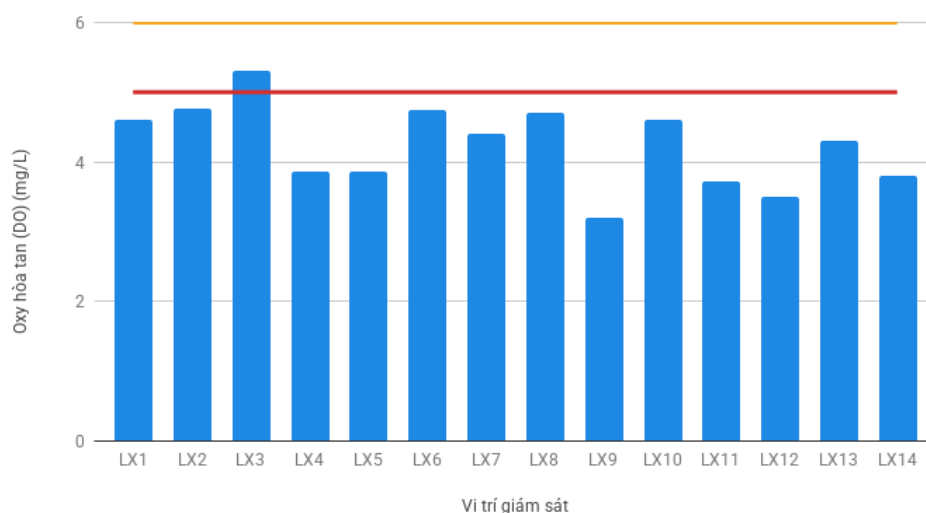
Chú thích:

- Giá trị đo Chất rắn lơ lửng (TSS); — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

Hình 3.3: Biểu đồ Chất rắn lơ lửng (TSS) tại các vị trí giám sát

Chỉ tiêu chất rắn lơ lửng (TSS): dao động từ 5 mg/L đến 26 mg/L; trung bình 17,43 mg/L. Có 1 vị trí (7,14%) vượt giới hạn QCVN mức A nhưng vẫn đạt mức B (LX4). Nguồn nước phù hợp cho mục đích thủy lợi và tưới tiêu.

3.4. Oxy hòa tan (DO)



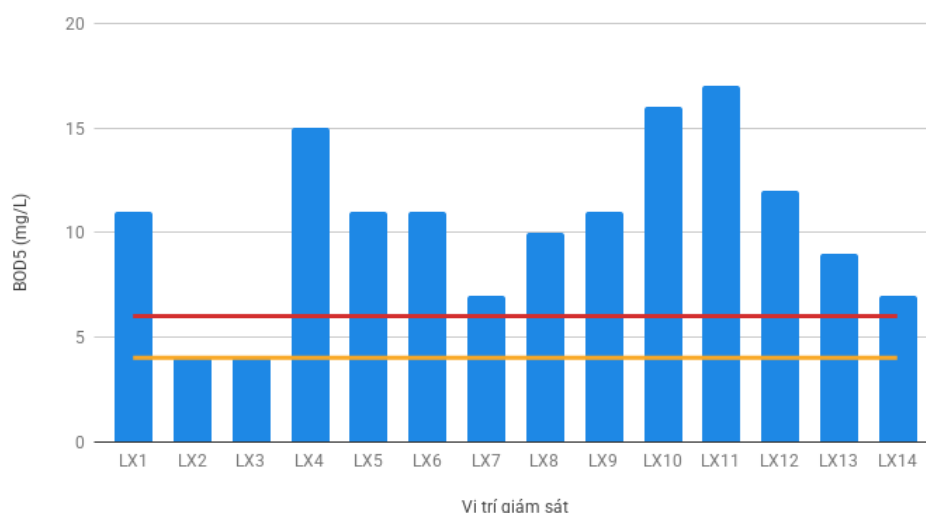
Chú thích:

- Giá trị đo Oxy hòa tan (DO); — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

Hình 3.4: Biểu đồ Oxy hòa tan (DO) tại các vị trí giám sát

Chỉ tiêu Oxy hòa tan (DO): dao động từ 3,2 mg/L đến 5,3 mg/L; trung bình 4,24 mg/L. Có 13 vị trí (92,86%) vượt giới hạn QCVN mức B (LX1, LX2, LX4, LX5, LX6, LX7, LX8, LX9, LX10, LX11, LX12, LX13, LX14). Khuyến cáo đối với nguồn nước sử dụng cho nuôi trồng thủy sản cần có biện pháp cải thiện nguồn nước trước khi sử dụng.

3.5. BOD5



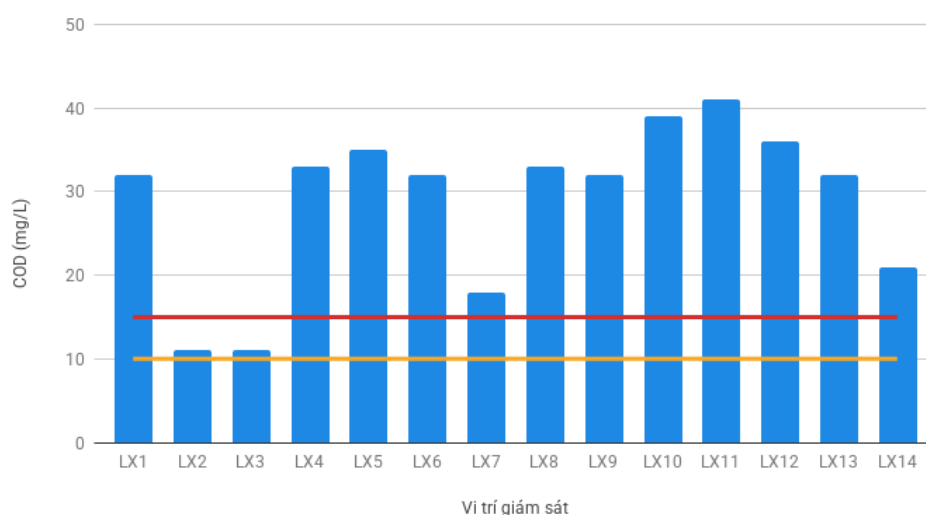
Chú thích:

■ Giá trị đo BOD₅; — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

Hình 3.5: Biểu đồ BOD₅ tại các vị trí giám sát

Chỉ tiêu BOD₅: dao động từ 4 mg/L đến 17 mg/L; trung bình 10,36 mg/L. Có 12 vị trí (85,71%) vượt giới hạn QCVN mức B (LX1, LX4, LX5, LX6, LX7, LX8, LX9, LX10, LX11, LX12, LX13, LX14). Kết quả quan trắc cho thấy hầu hết các vị trí có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ khá cao nên cần có biện pháp xử lý kịp thời.

3.6. COD



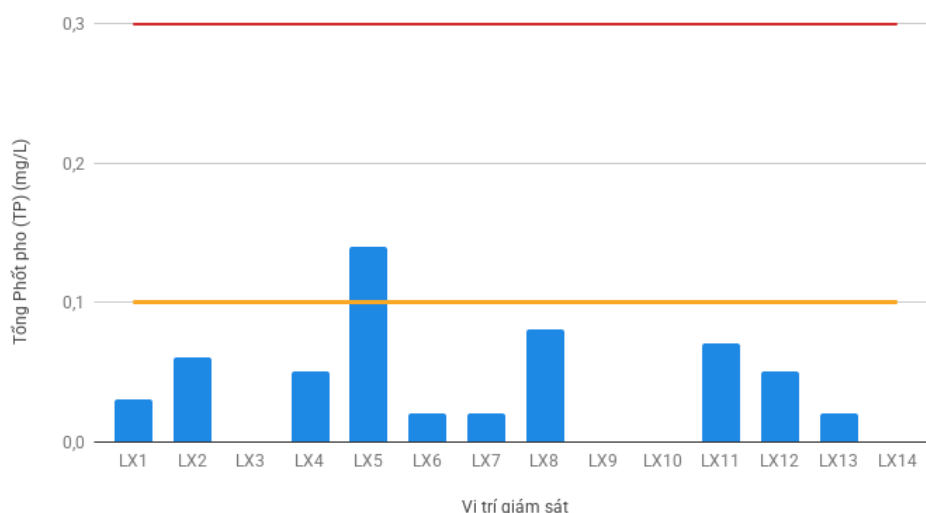
Chú thích:

■ Giá trị đo COD; — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

Hình 3.6: Biểu đồ COD tại các vị trí giám sát

Chỉ tiêu COD: dao động từ 11 mg/L đến 41 mg/L; trung bình 29 mg/L. Có 12 vị trí (85,71%) vượt giới hạn QCVN mức B (LX1, LX4, LX5, LX6, LX7, LX8, LX9, LX10, LX11, LX12, LX13, LX14). Kết quả quan trắc cho thấy hầu hết các vị trí có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ khá cao nên cần có biện pháp xử lý kịp thời.

3.7. Tổng Phốt pho (TP)



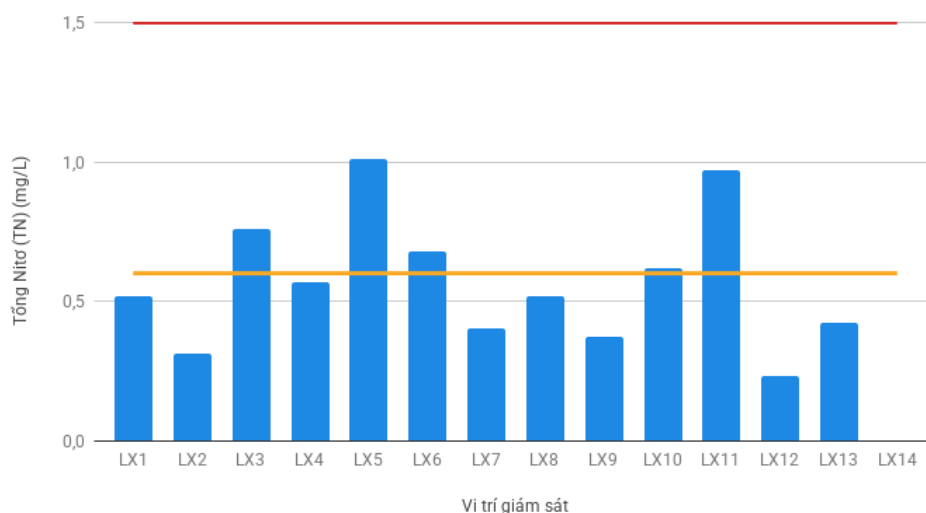
Chú thích:

- Giá trị đo Tổng Phốt pho (TP); — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

Hình 3.7: Biểu đồ Tổng Phốt pho (TP) tại các vị trí giám sát

Tổng Phốt pho (TP): dao động từ 0 mg/L đến 0,14 mg/L; trung bình 0,04 mg/L. Có 1 vị trí (7,14%) vượt giới hạn QCVN mức A nhưng đạt mức B (LX5). Nguồn nước phù hợp sử dụng cho mục đích thủy lợi và tưới tiêu.

3.8. Tổng Nitơ (TN)



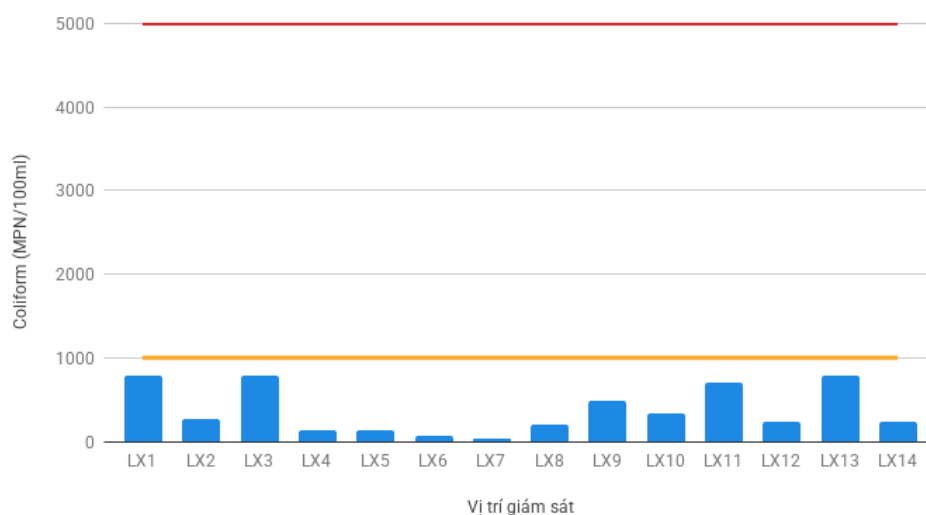
Chú thích:

- Giá trị đo Tổng Nitơ (TN); — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

Hình 3.8: Biểu đồ Tổng Nitơ (TN) tại các vị trí giám sát

Tổng Nitơ (TN): dao động từ 0 mg/L đến 1,01 mg/L; trung bình 0,53 mg/L. Có 5 vị trí (35,71%) vượt giới hạn QCVN mức A nhưng đạt mức B (LX3, LX5, LX6, LX10, LX11). Nguồn nước phù hợp sử dụng cho mục đích thủy lợi và tưới tiêu.

3.9. Coliform



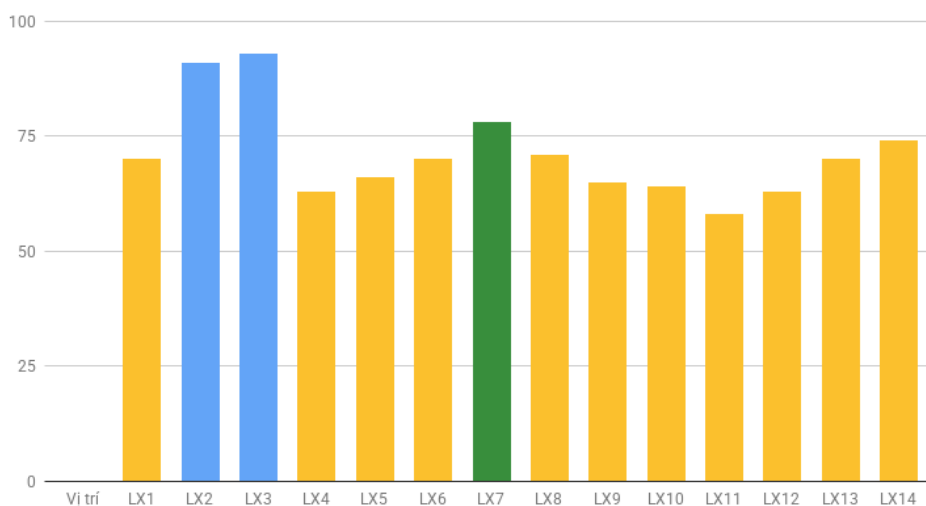
Chú thích:

■ Giá trị đo Coliform; — QCVN (Mức A); — QCVN (Mức B).

Hình 3.9: Biểu đồ Coliform tại các vị trí giám sát

Chỉ tiêu Coliform: dao động từ 40 MPN/100ml đến 790 MPN/100ml; trung bình 371,29 MPN/100ml. Tất cả các vị trí đều đạt giới hạn QCVN. Nguồn nước phù hợp sử dụng cho mục đích thủy lợi và tưới tiêu.

3.10. Chỉ số chất lượng nước (WQI)



Chú thích chỉ số WQI:

■ Rất tốt (91–100) ■ Tốt (76–90) ■ Trung bình (51–75)
 ■ Kém (26–50) ■ Ô nhiễm (10–25) ■ Ô nhiễm nặng (<10)

Hình 3.10: Biểu đồ chỉ số WQI tại các vị trí giám sát

Chỉ số chất lượng nước (WQI): dao động từ 58 đến 93; trung bình 71,14. Giá trị WQI cho thấy nguồn nước có chất lượng từ trung bình đến rất tốt. Có 3 vị trí (21,43%) có chất lượng nước đạt mức “Tốt” đến “Rất tốt” (LX2, LX3 và LX7).

PHẦN 4: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Dự báo chất lượng nước cho kỳ từ 22/05/2026 đến 28/05/2026. Giá trị dự báo được trình bày dưới dạng khoảng (min – max).

STT	Vị trí	DO	Độ mặn	BOD5	TN
		mg/L	‰	mg/L	mg/L
1	LX1	4,95 - 5,24	0 - 0,07	10,14 - 10,71	0,61 - 0,73
2	LX2	4,92 - 5,06	0,01 - 0,08	5,19 - 5,54	0,22 - 0,34
3	LX3	4,33 - 4,67	0,01 - 0,08	4,58 - 4,71	1,03 - 1,12
4	LX4	3,75 - 4,77	0,02 - 0,09	14,28 - 14,48	0,6 - 0,68
5	LX5	4,54 - 5,18	0 - 0,08	11,57 - 12,72	0,83 - 0,94
6	LX6	4,35 - 4,4	0,01 - 0,09	10,36 - 11,07	0,5 - 0,63
7	LX7	3,89 - 4,42	0,03 - 0,1	7,03 - 7,22	0,33 - 0,4
8	LX8	3,75 - 4,14	0,02 - 0,1	9,46 - 10,24	0,57 - 0,65
9	LX9	4 - 4,15	0,23 - 0,24	10,05 - 11,46	0,39 - 0,42
10	LX10	5,13 - 5,21	17,08 - 17,75	14,34 - 16,17	0,66 - 0,71
11	LX11	3,95 - 4,32	0,01 - 0,09	15,01 - 16,87	1 - 1,09
12	LX12	3,68 - 3,96	0,04 - 0,1	9,95 - 11,96	0,19 - 0,2
13	LX13	5 - 5,1	0 - 0,09	6,78 - 7,11	0,55 - 0,59
14	LX14	4,46 - 4,54	0 - 0,1	7,32 - 7,52	0,25 - 0,29

Chú thích: ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức A ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức B

4.1. Đánh giá các chỉ tiêu dự báo

4.1.1. Oxy hòa tan (DO)

Dự báo Oxy hòa tan (DO): dao động trong khoảng 3,68 – 5,24 mg/L; giá trị trung bình khoảng 4,34 – 4,65 mg/L. Có 9/14 vị trí (64,3%) có khả năng vượt giới hạn QCVN mức B (LX3, LX4, LX6, LX7, LX8...). Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản cần lưu ý theo dõi oxy hòa tan, đặc biệt vào thời điểm sáng sớm khi DO thường thấp nhất, có thể cân nhắc sục khí hoặc giảm mật độ nuôi trồng nếu cần thiết.

4.1.2. Độ mặn

Dự báo Độ mặn: dao động trong khoảng 0 – 17,75 ‰. Nguồn nước khu vực canh tác lúa không bị nhiễm mặn, sử dụng tốt để tưới tiêu cho lúa và hoa màu.

Độ mặn tại điểm LX10 (khu vực nuôi tôm ở phường Thuận Yên) có độ mặn dự

báo nằm trong ngưỡng thích hợp để nuôi tôm nước lợ (7-25‰) nên bà con yên tâm để lấy nước vào các ruộng tôm.

4.1.3. BOD5

Dự báo BOD5: dao động trong khoảng 4,58 – 16,87 mg/L; giá trị trung bình khoảng 9,72 – 10,56 mg/L. Có 12/14 vị trí (85,7%) có khả năng vượt giới hạn QCVN mức B (LX1, LX4, LX5, LX6, LX7...). Kết quả dự báo cho thấy khu vực quan trắc tiếp tục có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ khá cao. Cần kiểm soát nguồn thải hữu cơ đổ vào kênh và tăng cường xử lý nước thải sinh hoạt, nông nghiệp.

4.1.4. Tổng Nitơ (TN)

Dự báo Tổng Nitơ (TN): dao động trong khoảng 0,19 – 1,12 mg/L; giá trị trung bình khoảng 0,55 – 0,63 mg/L. Có 8/14 vị trí (57,1%) có khả năng vượt giới hạn QCVN mức A nhưng vẫn đạt mức B. Nguồn nước dự báo phù hợp cho mục đích thủy lợi và tưới tiêu.

PHẦN 5: TỔNG HỢP VÀ KẾT LUẬN

1. Kết quả phân tích chất lượng nước

- Phát hiện 37 trường hợp vượt giới hạn QCVN mức B ở các thông số: Oxy hòa tan (DO), BOD5, COD. Đối với khu vực nuôi trồng thủy sản cần có biện pháp xử lý trước khi sử dụng và giám sát chặt chẽ nguồn nước.

2. Đánh giá chỉ số WQI

- Đánh giá chất lượng nước theo WQI: Rất tốt: 2 vị trí (LX2, LX3); Tốt: 1 vị trí (LX7); Trung bình: 11 vị trí (LX1, LX4, LX5, LX6, LX8, LX9, LX10, LX11, LX12, LX13, LX14).

- Chỉ số WQI trung bình đạt 71,14, cho thấy chất lượng nước ở mức Trung bình. Một số chỉ tiêu hữu cơ (DO, BOD5, COD) vượt mức B theo QCVN nên cần giám sát thường xuyên để đảm bảo nguồn nước cho nuôi trồng thủy sản.

3. Kết quả dự báo

- Dự báo Oxy hòa tan (DO): dao động trong khoảng 3,68 – 5,24 mg/L. Có 9/14 vị trí (64,3%) có khả năng vượt giới hạn QCVN mức B.

- Dự báo Độ mặn: dao động trong khoảng 0,0 – 17,75‰. Nguồn nước khu vực canh tác lúa không bị nhiễm mặn, sử dụng tốt để tưới tiêu cho lúa và hoa màu; tại khu vực nuôi tôm LX10 (ở phường Thuận Yên) có độ mặn dự báo nằm trong ngưỡng thích hợp, nên bà con yên tâm để lấy nước vào các vuông tôm.

- Dự báo BOD5: dao động trong khoảng 4,58 – 16,87 mg/L. Có 12/14 vị trí (85,7%) có khả năng vượt giới hạn QCVN mức B.

- Dự báo Tổng Nitơ (TN): dao động trong khoảng 0,19 – 1,12 mg/L. Tất cả các vị trí đều có giá trị TN đạt mức B theo QCVN.

4. Khuyến nghị

Tăng cường giám sát tại các vị trí có các thông số vượt ngưỡng. Điều tra nguồn gây ô nhiễm (đặc biệt là ô nhiễm hữu cơ) và có biện pháp xử lý kịp thời.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và Xây dựng Công trình thủy lợi (để b/c);
- Sở NN&MT, Chi cục thủy lợi các tỉnh An Giang, Tp. Cần Thơ, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi An Giang;
- Các phòng, ban liên quan thuộc Cục Quản lý và Xây dựng CTTL;
- Webgis Cục Quản lý và Xây dựng CTTL,
- Website Viện Kỹ thuật Biển;
- Lưu TT TNB&ĐB.


VIỆN TRƯỞNG
VIỆN
KỸ THUẬT
BIỂN
Phạm Văn Tùng

PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN CÁC VỊ TRÍ GIÁM SÁT

TT	Vị trí	Ký hiệu	Kinh độ	Vĩ độ	Mục đích
1	Đầu kênh Cái Sắn phía sông Hậu	LX1	105°28'57.5 6"E	10°18'52.96 "N	Kiểm tra CLN đầu vào HTTL TGLX trên kênh Cái Sắn
2	Đầu kênh Vĩnh Tế phía sông Hậu	LX2	105°6'3.75" E	10°42'38.85 "N	Kiểm tra CLN đầu vào HTTL TGLX trên kênh Vĩnh Tế.
3	Giao của kênh Ba Thê và kênh Ba Thê mới	LX3	105° 8'2.18"E	10°16'2.76" N	Kiểm tra CLN giữa vùng dự án do canh tác nông nghiệp và các ảnh hưởng từ nguồn nước.
4	Giao của kênh Tri Tôn, Trà Sư và Mạc Cần Dung	LX4	105° 3'19.03"E	10°26'15.81 "N	Kiểm tra CLN giữa vùng dự án do canh tác nông nghiệp và các ảnh hưởng từ nguồn nước.
5	Giao của kênh Vĩnh Tế và kênh T5	LX5	104°52'10.4 5"E	10°30'31.07 "N	Kiểm tra CLN giữa vùng dự án do canh tác nông nghiệp và các ảnh hưởng từ nguồn nước.
6	Giao của kênh Vĩnh Tế và kênh Hà Giang	LX6	104°38'45.5 6"E	10°31'41.58 "N	Kiểm tra CLN giữa vùng dự án do canh tác nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sâm nhập mặn và các ảnh hưởng từ nguồn nước.
7	Tp. Rạch Giá, cuối kênh Rạch Giá – Long Xuyên	LX7	105° 5'33.19"E	10° 1'4.03"N	Kiểm tra CLN do ô nhiễm từ Tp Rạch Giá, xâm nhập mặn từ biển Tây.
8	Giao giữa kênh Tri Tôn và Kênh Rạch Giá – Hà Tiên.	LX8	104°55'33.6 7"E	10°11'22.55 "N	Kiểm tra CLN do tác động của vùng sản xuất nông nghiệp, ô nhiễm của thị trấn Tri Tôn, xâm nhập mặn từ biển Tây.
9	Giao giữa kênh T5 và Kênh Rạch Giá – Hà Tiên.	LX9	104°44'29.8 0"E	10°17'5.24" N	Kiểm tra CLN do tác động của vùng sản xuất nông nghiệp, vùng nuôi trồng thủy sản, xâm nhập mặn từ biển Tây và vùng trũng phèn.

Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Tứ Giác Long Xuyên, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

10	Giao giữa kênh Hà Giang và Kênh Rạch Giá – Hà Tiên. (Cầu Hà Giang)	LX10	104°31'18.4 9"E	10°22'9.06" N	Kiểm tra CLN do tác động của vùng vùng nuôi trồng thủy sản, xâm nhập mặn từ biển Tây và vùng trũng phèn.
11	Giao giữa kênh Ba Thê Mới và Kênh Rạch Giá Long Xuyên	LX11	105°15'40.5 5"E	10°15'35.66 "N	Kiểm tra CLN do ô nhiễm từ Tp Rạch Giá, và do xâm nhập mặn từ Rạch Giá đến Thoại Sơn.
12	Giao của kênh Tám Ngàn và kênh ranh An Giang-Kiên Giang trước đây (nay là An Giang)	LX12	104°51'52.2 6"E	10°21'20.56 "N	Kiểm tra CLN giữa vùng dự án do canh tác nông nghiệp và do tác động của phèn.
13	Đầu kênh Rạch Giá – Long Xuyên từ sông Hậu vào	LX13	105°24'42.5 9"E	10°22'17.38 "N	Kiểm tra CLN từ sông Hậu vào sau khi đi qua Tp. Long Xuyên
14	Đầu kênh Vĩnh Tre phía sông Hậu	LX14	105°12'34.2 1"E	10°37'5.00" N	Kiểm tra CLN đầu vào HTTL TGLX ở khu vực giữa vùng dự án.